

Số: 803/QĐ-CDKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo
Ngành Công tác xã hội trình độ cao đẳng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ vào Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ vào Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-CDKT ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định quy trình xây dựng; thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Biên bản họp ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ cao đẳng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này, chương trình đào tạo:

Tên ngành: Công tác xã hội

Mã ngành: 6760101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Khối lượng kiến thức: 95 tín chỉ

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, được áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm học 2024 – 2025.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trực thuộc và sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 803 /QĐ-CDKT ngày 09 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

Ngành, nghề: CÔNG TÁC XÃ HỘI

Mã ngành, nghề: 6760101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo:

Công tác xã hội trình độ cao đẳng là ngành, nghề nhằm giúp đỡ những người dân có nhu cầu trợ giúp về tâm lý và xã hội, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Bằng việc áp dụng các phương pháp thực hành trợ giúp chuyên nghiệp, nghề công tác xã hội giúp đỡ các cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nâng cao năng lực, phục hồi hoặc tăng cường các chức năng xã hội; đồng thời tạo cơ hội cho họ tiếp cận các nguồn lực, chính sách và dịch vụ xã hội. Qua đó, công tác xã hội góp phần xây dựng một hệ thống an sinh xã hội tiên tiến, hạn chế phát sinh các vấn đề xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, hướng đến một xã hội lành mạnh, công bằng và hạnh phúc.

Những đối tượng mà công tác xã hội có nhiệm vụ giúp đỡ rất đa dạng bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, người nghiện chất, người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân do thiên tai, nạn nhân buôn bán người,... Nghề công tác xã hội thường làm việc tại các trung tâm/tổ chức cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội và tham vấn tâm lý, bệnh viện, trường học, các trung tâm/tổ chức tư vấn và điều trị cai nghiện ma túy, các trung tâm/tổ chức quản lý hoặc triển khai các dự án phát triển cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ (NGO) trong nước và quốc tế hoạt động trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, phát triển cộng đồng và phát triển xã hội.

2. Mục tiêu đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Công tác xã hội được xây dựng theo hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và giá trị cần thiết để sau khi tốt nghiệp trở thành Nhân viên Công tác xã hội chuyên nghiệp có thể làm việc trong các cơ quan cung cấp dịch vụ xã hội nhà nước hoặc tư nhân.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Kiến thức:

- Trình bày được kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển công tác xã hội trên thế giới và Việt Nam; đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của công tác xã hội; mối quan hệ giữa công tác xã hội và một số ngành học khác; xử lý khủng hoảng, các mô hình trong công tác xã hội,...;

- Mô tả được lịch sử hình thành và các lý thuyết kinh điển trong công tác xã hội: lý thuyết nhận - thức hành vi, lý thuyết sinh thái, lý thuyết phân tâm, lý thuyết gia đình, lý thuyết phát triển đời người, thuyết nhu cầu, thuyết hệ thống;

- Phân tích và phân biệt một cách cơ bản về các cấp độ can thiệp xã hội: cá nhân, nhóm, cộng đồng. Kết nối được phương pháp và kỹ năng trong tham vấn để ứng dụng một cách linh hoạt vào thực hành công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm và phát triển cộng đồng;

- Mô tả được mô hình tiếp cận khác nhau giúp đỡ đối tượng có vấn đề trong cuộc sống; kiến thức nghiên cứu và xây dựng chính sách;

- Khái quát được kiến thức quản lý, điều hành các hoạt động, dịch vụ trợ giúp cá nhân, gia đình, nhóm;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

2.2.2. Kỹ năng:

- Sử dụng được các kỹ năng công tác xã hội cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp các cá nhân, gia đình và nhóm để giúp họ tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của mình;

- Kết nối được các nguồn lực để góp phần cải thiện, giải quyết vấn đề xã hội;

- Áp dụng kiến thức, kỹ năng công tác xã hội để chữa trị và phục hồi các chức năng xã hội cho các đối tượng yếu thế. Kết nối, phát huy nguồn lực nhằm phát triển con người, quản lý xã hội một cách hài hòa ở cấp độ cá nhân, tổ chức nhằm phòng ngừa các yếu tố nguy cơ về tệ nạn xã hội, lệch lạc xã hội,...;

- Vận dụng được các chính sách xã hội và biện hộ cho thân chủ được thụ hưởng các quyền lợi chính đáng và phản hồi điều chỉnh chính sách;

- Áp dụng được các kỹ năng: lắng nghe, quan sát, vấn đàm, vãng gia, tham vấn và viết báo cáo, truyền thông nhóm, xử lý xung đột nhóm, xử lý khủng hoảng, kỹ năng thương lượng;

- Vận dụng được các kỹ năng nghiên cứu xã hội, lập kế hoạch, đánh giá chính sách, mô hình giúp đỡ, quản lý các tổ chức xã hội;

- Đánh giá, phát hiện được các vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lý và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng;

- Phân tích, đánh giá, áp dụng được mô hình tiếp cận phục vụ cho phát triển nghề nghiệp;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

2.2.3. Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:

- Hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, trung thực và có tính kỷ luật cao, tỉ mỉ, chính xác, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao;

- Nhận thức về bản thân, biết lắng nghe, thấu cảm, quản lý cảm xúc;

- Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý. Có tinh thần hợp tác nhóm tốt, chủ động thực hiện công việc được giao và có tác phong công nghiệp;

- Tuân thủ các quy điều đạo đức nghề nghiệp của ngành khoa học xã hội nói chung và của ngành công tác xã hội nói riêng.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Công tác xã hội trường học;
- Công tác xã hội người cao tuổi;
- Công tác xã hội trẻ em và gia đình;
- Phát triển cộng đồng;
- Công tác xã hội bệnh viện;
- Công tác xã hội trung tâm bảo trợ xã hội;
- Công tác xã hội người khuyết tật;
- Công tác xã hội người nghiện.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **2340 giờ**
- Số lượng môn học, mô đun: **34 môn học**
- Khối lượng học tập các môn học chung: **435 giờ**
- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: **1905 giờ**
- Khối lượng lý thuyết: **674 giờ**; thực hành, thực tập: **1666 giờ**

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1	NLCB-01	Sử dụng Tiếng Anh để diễn đạt, giao tiếp một cách cơ bản
2	NLCB-02	Trình bày được một số kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng máy tính, xử lý văn bản, sử dụng bảng tính, trình chiếu, internet
3	NLCB-03	Vận dụng được các kiến thức về quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước vào việc học tập, rèn luyện, xây dựng đạo đức, lối sống để trở thành người công dân tốt

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
4	NLCB-04	Vận dụng các kiến thức pháp luật trong phòng, chống tham nhũng; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; xử lý các vấn đề liên quan trong hoạt động hàng ngày
5	NLCB-05	Nhận thức được trách nhiệm cá nhân trong việc xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia.
6	NLCB-06	Duy trì sức khỏe
II Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)		
7	NLCL-01	Phân tích và giải thích được hiện tượng tâm lý của con người
8	NLCL-02	Vận dụng được nhãn quan xã hội học khi giải thích các vấn đề xã hội
9	NLCL-03	Xử lý được dữ liệu cơ bản về định tính và định lượng
10	NLCL-04	Phân tích mối quan hệ tương quan qua lại giữa hành vi con người và môi trường xã hội.
11	NLCL-05	Giải thích được sự cần thiết của việc hỗ trợ tăng cường năng lực cho các nhóm đối tượng yếu thế
12	NLCL-06	Giải thích được các nguyên tắc, giá trị và đạo đức nghề công tác xã hội
13	NLCL-07	Thực hành được kỹ năng và quy trình tham vấn
14	NLCL-08	Áp dụng được chính sách an sinh xã hội
15	NLCL-09	Phân tích được sự phát triển tâm lý của con người ở mỗi giai đoạn
16	NLCL-10	Vận dụng được tiến trình công tác xã hội cá nhân
17	NLCL-11	Vận dụng được tiến trình công tác xã hội nhóm
18	NLCL-12	Viết ý tưởng dự án
19	NLCL-13	Vận dụng được tiến trình công tác xã hội trong tiếp cận, can thiệp và hỗ trợ trẻ em và gia đình
20	NLCL-14	Vận dụng được tiến trình công tác xã hội trong tiếp cận, can thiệp và hỗ trợ với người cao tuổi
21	NLCL-15	Vận dụng được tiến trình công tác xã hội trong tiếp cận, can thiệp và hỗ trợ người khuyết tật
22	NLNC-16	Thực hành kỹ năng, và nguyên tắc đạo đức nghề công tác xã hội trong trường học
23	NLCL-17	Thiết kế được đề cương nghiên cứu trong công tác xã hội
24	NLCL-18	Thực hành kỹ năng, và nguyên tắc đạo đức nghề công tác xã hội
III Năng lực nâng cao		
25	NLNC-01	Thực hành kỹ năng, và nguyên tắc đạo đức nghề công tác xã hội đối tượng nghiện chất
26	NLNC-02	Thực hành kỹ năng, và nguyên tắc đạo đức nghề công tác xã hội bệnh viện
27	NLNC-03	Vận dụng được tiến trình công tác xã hội trong tiếp cận, can thiệp và hỗ trợ với vấn đề bạo hành gia đình

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
28	NLNC-04	Vận dụng được tiến trình công tác xã hội trong tiếp cận, can thiệp và hỗ trợ người vấn đề về sức khỏe tâm thần
29	NLNC-05	Xây dựng, thực hiện và đánh giá được dự án quản lý cộng đồng

6. Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19(11,8)	435	146	268	21
MH01	Tiếng Anh (1)	2(1,1)	60	15	43	2
MH02	Tiếng Anh (2)	2(1,1)	60	15	43	2
MH03	Tin học	3(1,2)	75	15	58	2
MH04	Giáo dục chính trị	5(5,0)	75	41	29	5
MH05	Pháp luật	2(2,0)	30	18	10	2
MH06	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3(1,2)	75	36	35	4
MH07	Giáo dục thể chất (1)	1(0,1)	30	3	25	2
MH08	Giáo dục thể chất (2)	1(0,1)	30	3	25	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	76(36,40)	1905	528	1322	55
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	26(23,3)	435	333	84	18
MH09	Tâm lý học đại cương	3(3,0)	45	43	0	2
MH10	Xã hội học đại cương	3(3,0)	45	43	0	2
MH11	Thống kê xã hội	2(1,1)	45	15	28	2
MH12	Hành vi con người và môi trường xã hội	3(3,0)	45	43	0	2
MH13	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3(3,0)	45	43	0	2
MH14	Nhập môn công tác xã hội	3(3,0)	45	43	0	2
MH15	Tham vấn căn bản	3(2,1)	60	30	28	2
MH16	Chính sách an sinh xã hội	3(3,0)	45	43	0	2
MH17	Giới và phát triển	3(2,1)	60	30	28	2
II.2	Môn học, mô đun bắt buộc chuyên môn	35(8,27)	1095	120	948	27
MH18	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	3(1,2)	75	15	58	2
MH19	Công tác xã hội nhóm	3(1,2)	75	15	58	2
MH20	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3(1,2)	75	15	58	2
MH21	Công tác xã hội trẻ em	3(1,2)	75	15	58	2
MH22	Công tác xã hội với người cao tuổi	3(1,2)	75	15	58	2
MH23	Công tác xã hội với người khuyết tật	3(1,2)	75	15	58	2
MH24	Công tác xã hội trường học	3(1,2)	75	15	58	2

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MH25	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	3(1,2)	75	15	58	2
MH26	Thực tập nghề nghiệp 1	2(0,2)	90	0	87	3
MH27	Thực tập nghề nghiệp 2	3(0,3)	135	0	130	5
MH28	Thực tập nghề nghiệp 3	2(0,2)	90	0	87	3
MH29	Thực tập cuối khóa	4(0,4)	180	0	180	0
II.3	Môn học, mô đun nâng cao	15(5,10)	375	75	290	10
II.3.1	Nhóm tự chọn 1 (chọn 2 trong 4 môn)	6(2,4)	150	30	116	4
MH30	Tư vấn hướng nghiệp	3(1,2)	75	15	58	2
MH31	Kỹ năng truyền thông và giao tiếp	3(1,2)	75	15	58	2
MH32	Sức khỏe cộng đồng	3(1,2)	75	15	58	2
MH33	Quản lý stress với nhân viên công tác xã hội	3(1,2)	75	15	58	2
II.3.2	Nhóm tự chọn 2 (chọn 3 trong 5 môn)	9(3,6)	225	45	174	6
MH34	Công tác xã hội với người nghiện chất	3(1,2)	75	15	58	2
MH35	Công tác xã hội bệnh viện	3(1,2)	75	15	58	2
MH36	Công tác xã hội với phòng chống bạo lực gia đình	3(1,2)	75	15	58	2
MH37	Công tác xã hội sức khỏe tâm thần	3(1,2)	75	15	58	2
MH38	Quản lý dự án phát triển cộng đồng	3(1,2)	75	15	58	2
Tổng cộng:		95(47,48)	2340	674	1590	76

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc:

- Các môn học chung: Người học phải hoàn thành trong chương trình đào tạo. Các môn học này có thể được bố trí học ghép theo khoa, theo nhóm ngành tùy theo điều kiện cụ thể.

- Môn học điều kiện: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh là các môn học bắt buộc được bố trí giảng dạy cho người học trong chương trình nhưng chỉ làm điều kiện để xét tốt nghiệp, không tính vào điểm trung bình chung học tập theo học kỳ, năm học và khóa học.

7.2. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ:

- Các môn học, đơn vị năng lực bắt buộc phải được bố trí học theo từng kỳ phù hợp.

- Các năng lực tự chọn do Tổ bộ môn đề xuất nếu có sự thay đổi so với các môn học, mô đun đã ghi trong chương trình đào tạo.

- Sau nội dung đào tạo tại trường, sang năm thứ 2 sinh viên tham gia hội nhập môi trường làm việc và được doanh nghiệp đào tạo một số kỹ năng nghề. Trong năm học thứ 1, sinh viên có 1 học kỳ thực tập tại doanh nghiệp từ 2,5 tháng, có thể kéo dài hơn tùy theo tình hình thực tế và yêu cầu rèn luyện kỹ năng nghề cho người học.

- Chương trình đào tạo có sự tương tác chặt chẽ giữa người dạy và người học, người dạy không chỉ đơn thuần là người truyền đạt kiến thức mà còn là người hướng dẫn và hỗ trợ người học trong quá trình học tập và phát triển bản thân.

7.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho học sinh khi mới nhập trường.

- Tham gia các hoạt động bổ trợ khác để rèn luyện sinh viên.

- Tham gia các hoạt động Đoàn – Hội.

- Tham gia các Câu lạc bộ.

- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các đơn vị doanh nghiệp.

- Triển khai các chuyên đề mới.

7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô-đun:

- Đào tạo theo phương thức tín chỉ.

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học theo quy chế đào tạo hiện hành.

- Điểm môn học bao gồm: Điểm trung bình các bài kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi có trọng số 0,6. Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên.

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ a_i: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ n_i: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:

Người học được đào tạo theo phương thức tín chỉ không dự thi tốt nghiệp mà chỉ được xét tốt nghiệp nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ các môn học theo chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên (hoặc thang điểm 10 từ 5 trở lên).
- Có kết quả đạt yêu cầu đối với các môn học điều kiện: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh.
- Các tiêu chí về ngoại ngữ, tin học theo chuẩn đầu ra của Nhà trường.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Tú

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐÀO TẠO**

[Signature]
Hồ Nguyễn Cúc Phương

TRƯỞNG KHOA

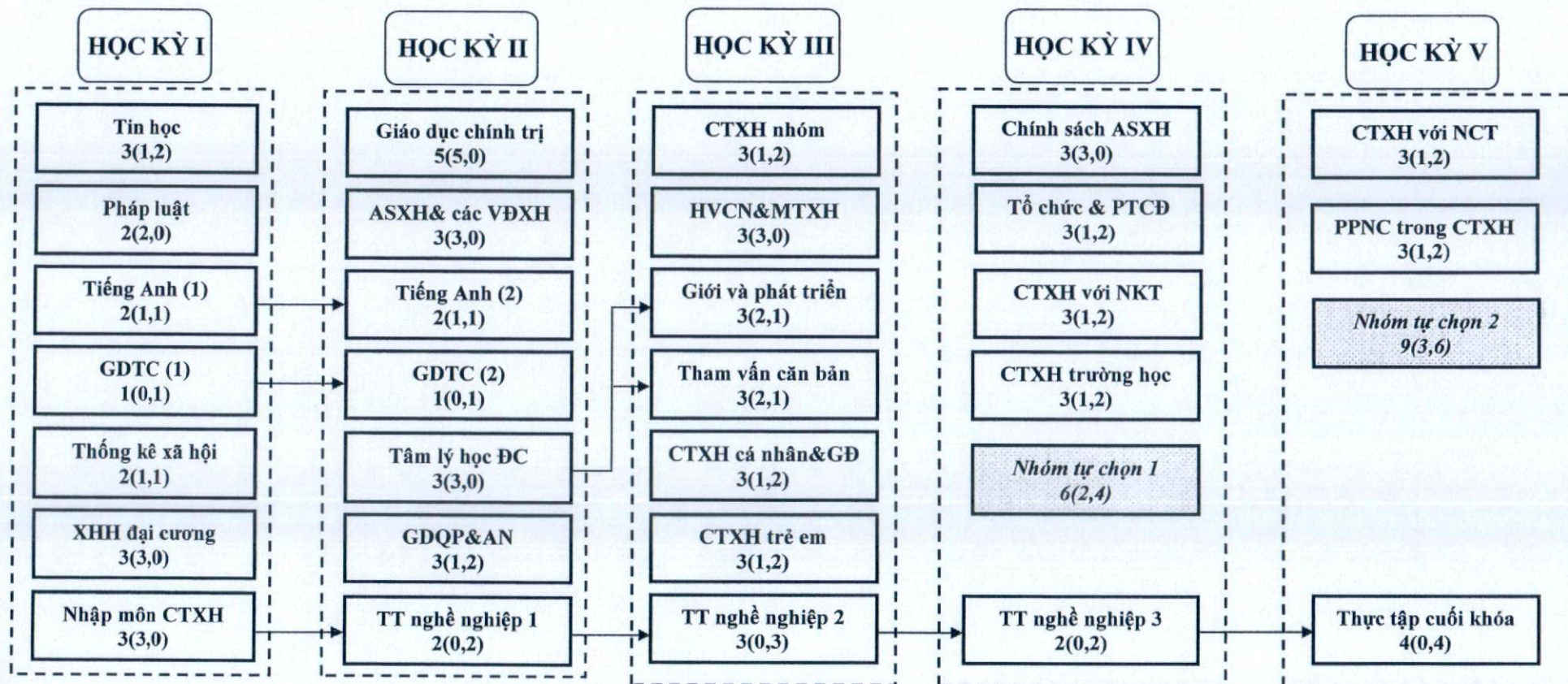
[Signature]
Đinh Quốc Anh

**SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 803 /QĐ-CDKT ngày 09 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

Tên ngành: Công tác xã hội

Mã ngành: 6760101



BẢNG MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 803/QĐ-CDKT ngày 09 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)*

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Kiến thức:

101. Trình bày được kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển công tác xã hội trên thế giới và Việt Nam; đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của công tác xã hội; mối quan hệ giữa công tác xã hội và một số ngành học khác; xử lý khủng hoảng, các mô hình trong công tác xã hội,...;

102. Mô tả được lịch sử hình thành và các lý thuyết kinh điển trong công tác xã hội: lý thuyết nhận - thức hành vi, lý thuyết sinh thái, lý thuyết phân tâm, lý thuyết gia đình, lý thuyết phát triển đời người, thuyết nhu cầu, thuyết hệ thống;

103. Phân tích và phân biệt một cách cơ bản về các cấp độ can thiệp xã hội: cá nhân, nhóm, cộng đồng. Kết nối được phương pháp và kỹ năng trong tham vấn để ứng dụng một cách linh hoạt vào thực hành công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm và phát triển cộng đồng;

104. Mô tả được mô hình tiếp cận khác nhau giúp đỡ đối tượng có vấn đề trong cuộc sống; kiến thức nghiên cứu và xây dựng chính sách;

105. Khái quát được kiến thức quản lý, điều hành các hoạt động, dịch vụ trợ giúp cá nhân, gia đình, nhóm;

106. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2. Kỹ năng:

201. Sử dụng được các kỹ năng công tác xã hội cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp các cá nhân, gia đình và nhóm để giúp họ tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của mình;

202. Kết nối được các nguồn lực để góp phần cải thiện, giải quyết vấn đề xã hội;



203. Áp dụng kiến thức, kỹ năng công tác xã hội để chữa trị và phục hồi các chức năng xã hội cho các đối tượng yếu thế. Kết nối, phát huy nguồn lực nhằm phát triển con người, quản lý xã hội một cách hài hòa ở cấp độ cá nhân, tổ chức nhằm phòng ngừa các yếu tố nguy cơ về tệ nạn xã hội, lệch lạc xã hội,....;

204. Vận dụng được các chính sách xã hội và biện hộ cho thân chủ được thụ hưởng các quyền lợi chính đáng và phản hồi điều chỉnh chính sách;

205. Áp dụng được các kỹ năng: lắng nghe, quan sát, vấn đàm, vãng gia, tham vấn và viết báo cáo, truyền thông nhóm, xử lý xung đột nhóm, xử lý khủng hoảng, kỹ năng thương lượng;

206. Thực hiện được các kỹ năng nghiên cứu xã hội, lập kế hoạch, đánh giá chính sách, mô hình giúp đỡ, quản lý các tổ chức xã hội;

207. Đánh giá, phát hiện được các vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lý và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng;

208. Phân tích, đánh giá, áp dụng được mô hình tiếp cận phục vụ cho phát triển nghề nghiệp;

209. Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

210. Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

301. Hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, trung thực và có tính kỷ luật cao, tỉ mỉ, chính xác, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao;

302. Nhận thức về bản thân, biết lắng nghe, thấu cảm, quản lý cảm xúc;

303. Trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý. Có tinh thần hợp tác nhóm tốt, chủ động thực hiện công việc được giao và có tác phong công nghiệp;

304. Tuân thủ các quy điều đạo đức nghề nghiệp của ngành khoa học xã hội nói chung và của ngành công tác xã hội nói riêng.

2. Bảng ma trận chuẩn đầu ra:

MMH	101	102	103	104	105	106	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	301	302	303	304
MH01																X				
MH02																X				
MH03															X					
MH04						X														
MH05						X														
MH06						X														
MH07						X														
MH08						X														
MH09																				
MH10		X	X																	
MH11												X								
MH12		X																		
MH13				X																
MH14	X																			
MH15		X							X											
MH16				X																
MH17		X																		
MH18		X	X	X	X		X				X									
MH19		X	X	X	X		X				X									
MH20			X					X					X							
MH21		X	X								X									
MH22		X	X		X	X														



BẢNG MA TRẬN MÔN HỌC TRƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 803/QĐ-CDKT ngày 09 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

STT	Tên môn học	Tên môn học trước	Các nội dung liên quan	Ghi chú
1	Tâm lý học đại cương	Tham vấn căn bản	Chương 2: Hoạt động và giao tiếp và chương 3: Hoạt động nhận thức và chương 6: nhân cách	
2	Tâm lý học đại cương	Tâm lý học phát triển	Chương 3: Hoạt động nhận thức và chương 6: nhân cách	
3	Nhập môn công tác xã hội	Thực tập nghề nghiệp 1	Các giá trị và nguyên tắc trong công tác xã hội	
4	Thực tập nghề nghiệp 1	Thực tập nghề nghiệp 2	Tiến trình thực hành công tác xã hội	
5	Thực tập nghề nghiệp 2	Thực tập nghề nghiệp 1	Tiến trình thực hành công tác xã hội	



BẢNG QUY ĐỔI MÔN HỌC THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 803/QĐ-CDKT ngày 05 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

Stt	Mã MH (cũ)	Khóa	Tên môn học (cũ)	TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	TC	Ghi chú
1	MH17	17,18,19	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	3(2,1)	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	MH18	3(1,2)	
2	MH18	17,18,19	Công tác xã hội nhóm	3(2,1)	Công tác xã hội nhóm	MH19	3(1,2)	
3	MH19	17,18,19	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3(2,1)	Tổ chức và phát triển cộng đồng	MH20	3(1,2)	
4	MH22	17,18,19	Công tác xã hội trẻ em	3(2,1)	Công tác xã hội trẻ em	MH21	3(1,2)	
5	MH23	17,18,19	Công tác xã hội với người cao tuổi	3(2,1)	Công tác xã hội với người cao tuổi	MH22	3(1,2)	
6	MH24	17,18,19	Công tác xã hội với người khuyết tật	3(2,1)	Công tác xã hội với người khuyết tật	MH23	3(1,2)	
7	MH29	17,18,19	Công tác xã hội trường học	3(2,1)	Công tác xã hội trường học	MH24	3(1,2)	
8	MH21	17,18,19	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	3(2,1)	Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội	MH25	3(1,2)	
9	MH27	17,18,19	Thực tập nghề nghiệp (3)	3(0,3)	Thực tập nghề nghiệp 3	MH28	2(0,2)	
10	MH09	17,18,19	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(1,1)	Cơ sở văn hóa Việt Nam			Cùng mã với ngành Tiếng Anh